TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P,** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2022
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hồ Nữ Kiều Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Viết Sáu
Ông Nguyễn Lê Phong

- Thư ký phiên toà: bà Lê Thị Quỳnh Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: bà Trương Thị Mỹ Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 100/2022/TLST- HNGĐ ngày 23/02/2022 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/3/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1996.
Địa chỉ: khu phố C, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1991.
Địa chỉ: khu phố 6, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2021, bản tự khai ngày 01/3/2022 và trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Văn T tự tìm hiểu, chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận vào ngày 19/11/2018. Khi về chung sống với nhau, đời sống kinh tế ổn định nhưng ông T nghe lời bạn bè ham chơi, không chăm lo làm ăn, hay ghen vô cớ. Tôi nhiều lần khuyên nhủ thì ông T đánh đập, uy hiếp tôi, có lần ông T cầm dao kề cổ tôi, đe dọa đến tính mạng, tôi rất lo sợ. Tháng 4/2021 tôi đã nộp đơn ly hôn và cũng rút lại để cho ông T cơ hội nhưng đến nay ông T vẫn không thay đổi bản

thân. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 4/2021 và tôi đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của tôi ở thị trấn P sinh sống cho đến nay. Tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: chúng tôi có 02 người con chung gồm Nguyễn Văn H (nam), sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Anh T (nữ), sinh ngày 06/4/2019. Nguyện vọng sau khi ly hôn, tôi giao 02 con chung cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hàng tháng, tôi sẽ cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động. Tôi được thăm nom 02 con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T trình bày là vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Theo bản tự khai khai ngày 07/3/2022, bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: giữa tôi và bà T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận ngày 19/11/2018. Vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn hơn 01 năm. Dù vợ chồng đã cố gắng ngồi với nhau để nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không thành, nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, xin Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng tôi như yêu cầu của bà T.

Về con chung: Tôi đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Hàng tháng bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 2.000.000 đồng (triệu đồng) để nuôi 02 người con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà T được quyền thăm nom 02 con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/4/2022, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ Luật tố tụng dân sự quy định và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, bà T, ông T xác nhận có 02 người con chung là Nguyễn Văn H (nam), sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Anh T (nữ), sinh ngày 06/4/2019. Bà T, ông T thống nhất sau khi ly hôn, ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 người con chung. Hàng tháng, bà T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động. Bà T có quyền được thăm nom 02 con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: ông, bà khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn T, được Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết. Do vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T cư trú tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được tống đạt hợp lệ, ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, quen biết nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận vào ngày 19/11/2018. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Thực tế từ tháng 4/2021 đến nay, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài một thời gian nhưng không hòa giải được chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả bà T, ông T đều đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án làm việc và hòa giải, có thể thấy ông T không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Bà T và ông T đều khai có 02 người con chung tên: Nguyễn Văn H (nam), sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Anh T (nữ), sinh ngày 06/4/2019. Hiện nay các con đang ở với ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đồng ý giao 02 con chung cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T cũng đồng ý về việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung. Ý kiến của con Nguyễn Văn H (trên 07 tuổi) cũng có nguyện vọng ở với ba. Hàng tháng, bà T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động. Bà T có quyền được thăm nom 02 con mà không ai được cản trở. Vì vậy, cần chấp nhận theo yêu cầu của các đương sự theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: bà T, ông T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[4] *Về án phí*: theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự, và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: giao 02 người con chung Nguyễn Văn H (nam), sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Anh T (nữ), sinh ngày 06/4/2019 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng, bà T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động. Bà T có quyền được thăm nom 02 con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, 84 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3/ Án phí: bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004351 ngày 23/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (19/4/2022). Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ban án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TP.P;
- Chi cục THADS TP. P;
- UBND phường T, TP;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Nữ Kiều Mỹ